TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 192/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 19/6/2024.
"V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Nguyên Đăng

Bà Phạm Thị Nguyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Hồng Hảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 68/2024/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2024, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 200/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 146/2024/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị S**, sinh năm 1990,

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn M, xã B, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Nơi ở hiện nay: Nhật Bản.

Người được chị S uỷ quyền giao nhận văn bản tố tụng: Chị **Vũ Thị C**, sinh năm 1990; Địa chỉ: Khu dân cư T, phường Đ, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Anh **Vũ Huy T**, sinh năm 1989,

Địa chỉ: Thôn M, xã B, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1962,

Địa chỉ: Thôn M, xã B, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Chị S, anh T và bà N vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị S trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Vũ Huy T tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, thị xã C (nay là thành phố C), tỉnh Hải Dương vào ngày 22/3/2010. Sau khi kết hôn, chị chuyển về nhà anh T sinh sống tại thôn M, xã B, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Vợ chồng chung sống cùng nhau hạnh phúc đến năm 2018 thì để phát triển kinh tế gia đình chị đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, còn anh T ở nhà lao động trong nước, trông nom nhà cửa, con cái. Thời gian đầu khi xa nhau đi làm ăn thì tình cảm vợ chồng vẫn bình thường, anh chị thường xuyên liên lạc, chia sẻ với nhau về công việc, con cái. Đến đầu năm 2022 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, làm ăn kinh tế, chi tiêu trong gia đình. Mỗi lần vợ chồng nói chuyện đều xảy ra cãi vã nên dần ít trò chuyện với nhau, tình cảm cứ thế nhạt dần. Mặc dù đã được hai bên gia đình động viên, hòa giải nhưng không thành. Chị xác định vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T để sớm ổn định cuộc sống riêng.

- Về con chung: Chị và anh T có 01 con chung là cháu Vũ Thị Ánh D, sinh ngày 31/01/2012. Hiện nay cháu đang sinh sống và học tập ổn định cùng với bố và ông bà nội là ông Vũ Huy T1 và bà Nguyễn Thị N tại thôn M, xã B, thành phố C. Do con chung đã sinh sống ổn định cùng anh T nên khi ly hôn chị có nguyện vọng để cho anh T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 1.000.000 đồng/tháng.

- Về tài sản chung: Chị không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của bị đơn về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Bà Nguyễn Thị N (là mẹ đẻ của anh T) trình bày: Do anh T hiện nay đã vào P để làm ăn và vẫn thỉnh thoảng về địa phương chứ không cư trú ổn định trong đó. Anh T không cung cấp cho bà địa chỉ nên bà không thể cung cấp cho Tòa án được, mặc dù tòa án yêu cầu nhiều lần việc cung cấp địa chỉ của anh T nhưng bà không có để cung cấp. Về quan hệ vợ chồng anh T và chị S thì ổn định, không có mâu thuẫn gì lớn mà chỉ do chị S gia hạn hợp đồng ở Nhật Bản thêm 04 năm nhưng anh T không đồng ý. Chỉ vì thế mà chị S làm đơn xin ly hôn chứ không có lý do gì khác. Trước khi làm đơn xin ly hôn, chị S có gọi điện về hỏi ý kiến của bà và bà có khuyên bảo vợ chồng đoàn tụ vì bà đã tạo điều kiện cho anh chị cả đất để xây dựng nhà riêng, đã có sẵn nền tảng để xây dựng cuộc sống ổn định nhưng chị S không nghe là quyền của chị. Anh T đã biết việc chị S có đơn xin ly hôn nhưng anh T kệ và không có quan điểm gì. Về con chung: Anh T và chị S có 01 con chung là cháu Vũ Thị Ánh D, sinh năm 2012. Hiện

nay cháu đang sinh sống và học tập ổn định cùng với anh T và bà. Bà vẫn thường xuyên chăm sóc cháu do anh T và chị S đều vắng nhà và đã nuôi cháu liên tục được 5 năm, năm nay cháu đã học lớp 6. Trường hợp Tòa án giao con cho anh T nuôi dưỡng thì bà nhất trí trông nom cháu trong thời gian anh T đi làm vắng nhà.

Về tài sản chung: anh T và chị S có tài sản riêng biệt không liên quan gì đến bà. Bà đã nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo lại nội dung các văn bản cho anh T được biết đầy đủ.

Nguyện vọng của con chung:

Cháu Vũ Thị Ánh D, sinh ngày 31/01/2012 trình bày: Tuy cháu D không muốn bố mẹ ly hôn nhưng nếu bố mẹ ly hôn thì cháu có nguyện vọng xin được ở với bố và bà nội vì cháu đã sinh sống và học tập ổn định với bố, bà nội từ nhỏ cho đến nay.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn chị S có đơn đề nghị xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Bị đơn anh T vắng mặt tại phiên tòa không có lý do; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà N có quan điểm xin vắng mặt.

Đại diện Viện sát nhân dân tỉnh H phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình: Xử cho chị Nguyễn Thị S ly hôn anh Vũ Huy T; Giao cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng 01 con chung là Vũ Thị Ánh D, sinh ngày 31/01/2012 thời gian từ tháng 6/2024 cho đến khi trưởng thành. Chấp nhận sự tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung của chị S là 1.000.000 đồng/tháng Trong thời gian anh T đi làm xa, tạm giao cháu Ánh D cho bà Nguyễn Thị N (mẹ đẻ anh T) hỗ trợ nuôi dưỡng và chăm sóc cho đến khi anh T về nhà; Về tài sản chung, vay nợ: Các đương sự không yêu cầu nên không phải giải quyết; Về án phí: Chị S phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Chị Nguyễn Thị S khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương giải quyết việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn giữa chị và anh Vũ Huy T. Chị S hiện nay đang sinh sống và lao động tại Nhật Bản, địa chỉ trước khi xuất cảnh tại thôn M, xã B, thành phố C, tỉnh Hải Dương; anh T hiện nay có địa chỉ cư trú tại thôn M, xã B, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Chị S vắng mặt tại phiên toà và có đơn đề nghị xử vắng mặt, bà N có quan điểm xin vắng mặt; anh T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa những vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị S và anh T.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị S và anh Vũ Huy T tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, thị xã C (nay là thành phố C), tỉnh Hải Dương vào ngày 22/3/2010 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, chị S chuyển về nhà anh T sinh sống tại thôn M, xã B, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Vợ chồng chung sống cùng nhau hạnh phúc đến năm 2018 thì để phát triển kinh tế gia đình, chị S đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, còn anh T ở nhà lao động trong nước, chăm sóc nhà cửa, con cái. Thời gian đầu khi xa nhau, tình cảm vợ chồng vẫn bình thường, anh T chị S thường xuyên liên lạc, chia sẻ với nhau về công việc, con cái. Đến đầu năm 2022 thì anh T chị S bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau về tính cách, quan điểm sống, không thống nhất về vấn đề kinh tế, chi tiêu trong gia đình. Mỗi lần hai vợ chồng nói chuyện đều xảy ra cãi vã nên dần ít trò chuyện với nhau, tình cảm cứ thế nhạt dần. Mặc dù đã được hai bên gia đình và con cái động viên, hòa giải nhưng không thành. Nay chị S xác định vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn và xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị S yêu cầu ly hôn thì anh T cũng không có quan điểm, không tham gia hòa giải, điều đó thể hiện anh không còn tình cảm với chị S. Chị S cũng đã được mẹ anh T khuyên bảo nhưng cương quyết không thay đổi yêu cầu ly hôn. Xét thấy, mâu thuẫn giữa chị S và anh T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần chấp nhận cho chị S được ly hôn anh T là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về quan hệ con chung: Chị S và anh T có 01 con chung là cháu Vũ Thị Ánh D, sinh ngày 31/01/2012. Hiện nay cháu đang sinh sống và học tập ổn định cùng với bố và bà nội là bà Nguyễn Thị N tại thôn M, xã B, thành phố C. Do con chung đã sinh sống ổn định cùng anh T và có nguyện vọng được bố nuôi dưỡng trực tiếp, nên chấp nhận yêu cầu của chị S giao con chung cho anh T tiếp

tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung cho đến khi con đủ 18 tuổi và ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung hàng tháng của chị S là 1.000.000 đồng/tháng, là phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Trong thời gian anh T đi làm xa không có nhà, tạm giao cháu Ánh D cho bà Nguyễn Thị N (mẹ đẻ anh Q) hỗ trợ anh T nuôi dưỡng và chăm sóc. Chị S được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị S là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; Tòa án ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của chị S khi anh T không yêu cầu cấp dưỡng nên chị S không phải chịu án phí cấp dưỡng.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị S được ly hôn anh Vũ Huy T.

2. Về con chung: Giao cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng 01 con chung là Vũ Thị Ánh D, sinh ngày 31/01/2012 kể từ tháng 6/2024 cho đến khi con đủ 18 tuổi.Chị S cấp dưỡng tiền nuôi con chung hàng tháng cùng anh T là 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Trong thời gian anh T vắng nhà, tạm giao cháu Ánh D cho bà Nguyễn Thị N (mẹ đẻ anh T) thay anh T nuôi dưỡng và chăm sóc cho đến khi anh T trở về. Chị Nguyễn Thị S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị S phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Cục Thi

hành án dân sự tỉnh Hải Dương theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu: BLTU/23 số 0000454 ngày 05/02/2024 (chị S đã nộp đủ án phí). Chị S đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Anh T, bà N vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết. Chị S vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết./.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Bắc An, thành phố Chí Linh (*để ghi vào sổ hộ tịch*);
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa HC, Tòa GĐ&NCTN.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Cường